

THÁCH THỨC VÀ ĐỀ XUẤT CỦA GIẢNG VIÊN TIẾNG ANH TRONG VIỆC THỰC THI GIÁO DỤC TRỰC TUYẾN

Nguyễn Anh Thi⁺,
Phương Hoàng Yến

Trường Đại học Cần Thơ
+Tác giả liên hệ • Email: nathi@ctu.edu.vn

Article history

Received: 27/5/2023

Accepted: 19/7/2023

Published: 20/9/2023

Keywords

Online education, teachers'
challenges, teachers'
perspectives, teachers'
recommendations

ABSTRACT

Online education has recently gained popularity but still proves a big challenge for most of the teachers all over the world. In Vietnam, online education is not yet to be properly implemented through all levels ranging from primary to tertiary level. The present study investigates the perception of nine English as a Foreign Language lecturers regarding the challenges and recommendations for better implementation of online education. Drawing on qualitative data collected through semi-structured interviews, the findings reveal specific challenges and implications that the lecturers had while conducting online education. The results of this study contribute to the literature of English teaching in response to the need for online education, particularly in the context of Vietnam and other similar contexts.

1. Mở đầu

Từ những năm đầu thế kỉ XXI, Việt Nam đã xác định giáo dục trực tuyến (online education) là yếu tố then chốt thúc đẩy tăng trưởng giáo dục. Cụ thể, một số chính sách đã được ban hành nhằm thúc đẩy sự phát triển của loại hình đào tạo này tại Việt Nam, điển hình như: Chỉ thị số 29/2001/CT-BGDĐT về việc tăng cường giảng dạy, đào tạo và ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong ngành Giáo dục giai đoạn 2001-2005 (Bộ GD-ĐT, 2001) hoặc Công văn số 4095/BGDĐT-CNTT về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ CNTT năm học 2018-2019 (Bộ GD-ĐT, 2018). Loại hình giáo dục trực tuyến càng trở nên cấp thiết và cũng là lựa chọn tốt nhất trong suốt thời gian đại dịch Covid-19 diễn ra. Gần đây, đối với chương trình đào tạo trình độ đại học, Bộ GD-ĐT đã ban hành Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT quy định tối đa 30% chương trình giảng dạy phải được tổ chức dưới hình thức trực tuyến (Bộ GD-ĐT, 2021).

Từ xu hướng nêu trên, có thể thấy, loại hình giáo dục trực tuyến tại các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam đang được đặc biệt chú trọng. Tuy nhiên, để đáp ứng tốt loại hình giảng dạy này, đòi hỏi đội ngũ giảng viên (GV) phải thực hiện rất nhiều hoạt động điều chỉnh như lập kế hoạch giảng dạy, soạn thảo nội dung bài giảng, nghiên cứu các phương pháp thích hợp... (Atmojo & Nugroho, 2020). Cũng chính vì thế, làm thế nào để có thể hiệu quả hóa việc chuyển đổi từ hình thức giảng dạy trực tiếp sang trực tuyến cũng là một nội dung đang được tranh luận gay gắt bởi lẽ mỗi GV đều có những quan điểm khác nhau về hoạt động này. Ngoài ra, xét về đặc điểm của đội ngũ GV cũng như sinh viên (SV) trong bối cảnh giáo dục Việt Nam, việc chuyển đổi đột ngột hoàn toàn sang hình thức học trực tuyến có thể ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng đào tạo, cụ thể là kết quả học tập của SV và khả năng thích ứng của GV trong việc thực thi hoạt động giảng dạy.

Chương trình giảng dạy được xem như “kim chỉ nam” cho các hoạt động có liên quan trong việc thực thi hoạt động giảng dạy và là thành tố chính góp phần quan trọng vào việc đạt được mục tiêu của giáo dục (Intansari, 2013). Tuy nhiên, có thể thấy rằng, những thay đổi (hình thức giảng dạy trực tuyến chẳng hạn) được dự báo sẽ gây ra những khó khăn và sự lúng túng nhất định cho đội ngũ GV, đặc biệt khi họ phải thực hiện việc chuyển đổi từ chương trình giảng dạy trực tiếp truyền thống sang thực hành giảng dạy trực tuyến trong thời gian tương đối ngắn. Vì thế, việc thực hiện nghiên cứu tìm hiểu những khó khăn thách thức cũng như những đề xuất của GV trong quá trình giảng dạy trực tuyến cần được thực hiện rộng rãi hơn nhằm giúp GV đáp ứng các mục tiêu giảng dạy như đã chỉ ra (Virgiyanti et al., 2016).

Nghiên cứu này tìm hiểu những thử thách cũng như ghi nhận những đề xuất của GV liên quan đến việc giảng dạy trực tuyến. Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp thông tin tham chiếu cần thiết cho đội ngũ GV cũng như các bên liên quan khác như SV, lãnh đạo, nhà làm chính sách... trong kế hoạch nâng cao hiệu quả của việc dạy tiếng Anh trực tuyến tại các cơ sở đào tạo giáo dục đại học ở Việt Nam. Bài báo tiến hành nghiên cứu đối với 02 nội dung sau: (1) Những thử thách mà GV tiếng Anh gặp phải khi tham gia giảng dạy trực tuyến? (2) Đề xuất của GV tiếng Anh nhằm nâng cao hiệu quả việc giảng dạy trực tuyến.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Phương pháp và công cụ nghiên cứu

Nghiên cứu được thiết kế theo phương pháp định tính nhằm tìm hiểu sâu và chi tiết hơn về quan điểm của GV trong việc thực thi hình thức dạy và học trực tuyến. Phương pháp nghiên cứu định tính cung cấp kiến thức về sự hiểu biết sâu về vấn đề cần được nghiên cứu, đặc biệt là các hiện tượng thuộc lĩnh vực xã hội (Silverman, 2005; Yin, 2015). Về công cụ nghiên cứu, hoạt động phỏng vấn bán cấu trúc được sử dụng bởi vì công cụ này cho phép nhà nghiên cứu có thể tìm ra các dữ liệu một cách sâu sắc và chi tiết liên quan đến nội dung nghiên cứu (Creswell, 2014). Ngoài ra, phỏng vấn bán cấu trúc còn được xem là công cụ hiệu quả nhất trong việc tạo điều kiện cho người tham gia phỏng vấn trình bày quan điểm, suy nghĩ của mình một cách thoải mái, tối ưu nhất. Cụ thể, các câu hỏi được thiết kế xoay quanh chủ đề chính là giảng dạy trực tuyến, trong đó tập trung khai thác hai nội dung lớn bao gồm những thách thức và đề xuất của GV tiếng Anh nhằm nâng cao hiệu quả việc giảng dạy trực tuyến.

2.2. Đối tượng tham gia

Nghiên cứu này gồm có 09 GV tiếng Anh (7 nữ, 2 nam) đang công tác tại Khoa Ngoại ngữ tại một trường đại học trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long tình nguyện tham gia. Tất cả các GV đều được đào tạo chính quy chuyên nghiệp trong lĩnh vực giảng dạy tiếng Anh, trong đó có 07 GV có bằng Thạc sĩ và 02 GV có bằng Tiến sĩ. Số năm công tác trung bình của các GV là 15,3 năm. Về tiêu chí lựa chọn, các GV phải thỏa mãn hai điều kiện như sau: (1) Đã từng có kinh nghiệm tham gia loại hình giảng dạy trực tuyến ít nhất 1 năm; (2) Có ít nhất 5 năm kinh nghiệm trong việc giảng dạy tiếng Anh bậc đại học. Việc đưa ra 02 điều kiện này nhằm đảm bảo các GV thật sự là khách thể phù hợp để có thể đưa ra các quan điểm chính xác liên quan đến nội dung nghiên cứu, góp phần đảm bảo độ tin cậy và độ giá trị của dữ liệu thu thập.

2.3. Quy trình thu thập dữ liệu

Về quy trình thu thập dữ liệu, bước đầu tiên là xin phép lãnh đạo để được thực hiện đề tài nghiên cứu tại đơn vị. Sau khi được sự chấp thuận, nhóm nghiên cứu tiến hành gửi thư điện tử đến tất cả GV đang công tác nhằm cung cấp thông tin cụ thể về chủ đề nghiên cứu cũng như tìm kiếm sự tự nguyện tham gia từ phía GV. Cuối cùng, 09 GV đủ điều kiện chính thức được mời gọi tham gia vào nghiên cứu.

Tất cả các phiên phỏng vấn được thực hiện qua phần mềm Zoom và được ghi âm dưới sự cho phép của các GV. Mỗi cuộc phỏng vấn kéo dài trung bình khoảng 40 phút và dữ liệu được trích xuất nguyên văn dùng cho việc phân tích. Để đảm bảo thông tin đối tượng tham gia được bảo mật tuyệt đối, bút danh mã hóa cho từng GV cũng được thiết lập. Nhằm tạo sự thuận lợi và thoải mái nhất cho GV trong quá trình tham gia phỏng vấn, ngôn ngữ tiếng Việt được sử dụng. Ngoài ra, các GV được thông tin rõ ràng rằng họ có quyền rút khỏi nghiên cứu ở bất cứ thời điểm nào và không cần phải chịu bất kỳ trách nhiệm gì. Nhằm hỗ trợ cho việc tổng hợp và phân tích dữ liệu, phần mềm Nvivo phiên bản 12 cũng được sử dụng.

2.4. Phân tích dữ liệu

Dữ liệu được thu thập từ hoạt động phỏng vấn bán cấu trúc được phân tích theo phương pháp phân tích theo chủ đề (Theme-based analysis) (Charmaz, 2004). Dữ liệu được mã hóa thông qua quá trình tích hợp và phân loại theo hai nhóm chủ đề chính được nghiên cứu: (1) Những thách thức mà GV tiếng Anh gặp phải khi tham gia giảng dạy trực tuyến; (2) Những đề xuất của GV tiếng Anh nhằm nâng cao hiệu quả việc giảng dạy trực tuyến.

2.5. Kết quả và thảo luận

2.5.1. Thách thức giảng viên tiếng Anh gặp phải khi tham gia giảng dạy trực tuyến

Kết quả nghiên cứu chỉ ra bốn thách thức lớn mà GV thường xuyên đối mặt khi giảng dạy trực tuyến bao gồm: (1) Khả năng thích nghi với môi trường giảng dạy trực tuyến; (2) Tính tương tác bị hạn chế; (3) Thiếu nguồn tư liệu phục vụ cho việc giảng dạy và trang thiết bị học tập; (4) Khó khăn trong việc quản lý hoạt động học tập của người học.

- *Khả năng thích nghi với môi trường giảng dạy trực tuyến*: Liên quan đến khả năng thích ứng của GV khi tham gia giảng dạy trong môi trường trực tuyến, kết quả cho thấy, đa số GV (8/9 GV) thừa nhận rằng bản thân còn rất lúng túng không biết phải thực thi các bước, cũng như các hoạt động trên lớp sao cho đạt hiệu quả cao bởi lẽ các GV đã quen với lối dạy mặt đối mặt (face-to-face) truyền thống (Diep et al., 2019; Moser et al., 2021; Taghizadeh & Amirkhani, 2022). Điển hình, một GV gặp khó khăn trong việc soạn bài giảng sao cho phù hợp với việc dạy trực tuyến chia sẻ: “Tôi được đào tạo chủ yếu là để dạy trực tiếp trên lớp từ khâu soạn bài giảng cho đến việc thực thi các hoạt động..., không biết phải soạn bài giảng sao cho hiệu quả để dạy trực tuyến nữa” (GV4). Ngoài ra, một GV khác cho rằng, bản thân không quen nên thiếu tự tin trong việc giao tiếp ảo thông qua các ứng dụng trực tuyến, cho biết: “Tôi thấy không thoải mái và thiếu tự tin với việc ngồi giảng bài trước máy tính, rời

mấy việc tương tác ảo rất là rắc rối, khó xử lý lắm” (GV2). Vì thế, việc đơn vị quản lý tạo cơ hội và điều kiện nhằm bồi dưỡng để GV có đủ kiến thức và kỹ năng để thực thi hoạt động giảng dạy trực tuyến là điều rất cần thiết (Kumi-Yeboah, 2013; Singh, 2016).

- *Tính tương tác bị hạn chế*: Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, tất cả GV đều gặp nhiều thử thách trong nỗ lực tăng cường các loại hình tương tác (GV - SV, SV - SV, SV - nội dung bài học) trong suốt quá trình dạy và học trực tuyến do thiếu kiến thức về ứng dụng CNTT (Rasheed et al., 2020; Taghizadeh & Hasani Yourdshashi, 2020) cũng như phương pháp thực thi các hoạt động trực tuyến (Gao & Zhang, 2020). GV3 chia sẻ: *“Tôi thấy khi dạy trực tuyến rất khó để có thể nâng cao khả năng tương tác của SV với nhau bởi vì rất khó để tổ chức các hoạt động thảo luận, rồi khó kiểm soát được SV do mình đâu có thấy các em đâu nếu như các em không muốn mở camera lên”*. Đồng quan điểm, đa phần GV cho rằng sự tương tác bị giảm đáng kể do *“không biết sử dụng các ứng dụng công nghệ mới để có thể kích thích sự tương tác của SV cho nên lớp học không còn sôi động nữa mà thay vào đó là sự tương tác chủ yếu thông qua màn hình vi tính/ điện thoại nhằm chán, tạo cảm giác cô lập và thụ động cho người học”* (GV4). Cũng chính vì thế, ngoài việc tạo điều kiện cho GV nâng cao trình độ chuyên môn về nghiệp vụ giảng dạy trực tuyến thì lãnh đạo đơn vị cũng cần cung cấp, hướng dẫn thêm cho GV những ứng dụng CNTT mới nhằm hỗ trợ GV trong việc thực thi (Zheng et al., 2016).

- *Thiếu nguồn tư liệu phục vụ cho việc giảng dạy và trang thiết bị học tập*: Về nguồn tư liệu phục vụ cho việc dạy và học trực tuyến, đa số GV (8 trong số 9) cho rằng họ gặp nhiều khó khăn trong việc tìm ra được nguồn tư liệu phù hợp để sử dụng cho môi trường dạy học trực tuyến (Zheng et al., 2016) bởi vì đa phần tài liệu phục vụ đều được thiết kế dành riêng cho kiểu giảng dạy truyền thống trên lớp và chưa có phiên bản song song dùng cho giảng dạy trực tuyến. GV8 cho biết: *“Tôi phải tự tìm hiểu và thiết kế lại các tài liệu có sẵn sao cho ít nhiều gì có thể sử dụng để dạy trực tuyến nhưng thật sự khó khăn lắm bởi vì nó không thật sự tương thích”*. Các GV cũng cho biết thêm là bản thân cũng khai thác tối đa các nguồn tư liệu từ các trang web nhằm đa dạng hóa nguồn tư liệu và có thể tìm được nguồn thay thế hiệu quả hơn những gì hiện có, *“... Để đối phó tình thế thì tôi cũng phải lên mạng Internet để tìm xem có tư liệu nào có thể dùng được”* (GV6). Tuy nhiên, theo như phản hồi từ phía GV, các nguồn tư liệu thỏa mãn đủ các điều kiện và tiêu chuẩn để sử dụng hiệu quả còn rất hạn chế do mỗi bài học đều có đặc trưng riêng của nó. Để minh họa, GV7 bày tỏ: *“... Khó mà tìm được tài liệu ưng ý lắm bởi vì được phần này thì mất phần khác, nói chung là khó khăn vô cùng để có thể tìm được nguồn tài liệu thích hợp để giảng dạy theo đúng chương trình phân giao”*. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu còn chỉ ra rằng việc thiếu hụt trang thiết bị học tập của SV cũng mang lại nhiều thử thách cho hoạt động dạy và học trực tuyến (Taghizadeh & Eftehadi, 2021) bởi lẽ rất khó để GV có thể can thiệp vì điều này chủ yếu xuất phát từ phía SV. Một GV chia sẻ: *“... Có một số SV khi đang học thì không thấy tín hiệu đầu nữa, sau đó hỏi ra thì tôi mới biết là do đường truyền yếu, hoặc là nữa chừng điện thoại hết pin do học nhiều môn liên tục mà các em thì chưa có laptop”* (GV1). Điều này cho thấy việc khảo sát nhu cầu và thực hiện hỗ trợ nếu có thể về nguồn tư liệu cũng như trang thiết bị sử dụng cho việc dạy và học trực tuyến là yếu tố cốt lõi giúp các bên liên quan thực thi tốt việc học trực tuyến (Singh, 2016).

- *Khó khăn trong việc quản lý hoạt động học tập của người học*: Kết quả nghiên cứu cho thấy, tất cả các GV đều đồng quan điểm rằng họ gặp rất nhiều khó khăn thử thách khi quản lý hoạt động học tập của SV trong giờ học trực tuyến (Kebritchi et al., 2017). Các GV cho rằng việc SV không tích cực hợp tác do nhiều nguyên nhân khác nhau như mệt mỏi căng thẳng khi ngồi học trước máy tính liên tục (GV7), phân tâm do tác động môi trường xung quanh (GV3), hoặc thái độ học tập không hợp tác mà điển hình là không theo dõi bài giảng (GV8),... gây ra những khó khăn nhất định cho GV trong việc theo dõi, quản lý tiến trình học của các em. GV9 chia sẻ: *“Đa phần các em khi tham gia lớp học đều tắt camera để có thể tự do làm việc riêng. Điều này rất khó để tôi có thể biết em đó có đang ngồi trước máy để học hay không. Thật ra thì tôi cũng gọi tên hay là cho làm hoạt động nhóm để thường xuyên kiểm tra sự hiện diện, nhưng đây cũng là giải pháp tình thế chứ không thật sự hiệu quả”* (GV8). Một số GV (GV1,3,5) cũng chia sẻ việc họ không theo dõi được SV là do các em không hợp tác trong suốt giờ học trực tuyến phần nào cũng đến từ việc GV thiếu kiến thức công nghệ và các công cụ dạy học trực tuyến để làm cho các lớp học trở nên hấp dẫn, lôi kéo các em vào nội dung bài giảng. Vì thế, các em nhàm chán, mất động lực và không còn tích cực hợp tác. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy tất cả GV đều đồng cảm nghĩ rằng họ gặp nhiều thử thách trong khâu kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV. GV cho rằng: *“Trong quá trình cho các em làm các bài kiểm tra thì tôi vẫn chưa tìm ra được giải pháp hữu hiệu nào nhằm chống lại việc các em gian lận... bởi vì các em có quá nhiều sự hỗ trợ khác nhau từ nhiều phía”*. Có thể thấy, việc đảm bảo kiến thức cũng như điều kiện thích hợp để thực thi việc dạy và học trực tuyến góp phần tích cực trong việc hỗ trợ GV trong khâu quản lý lớp học hiệu quả.

2.5.2. Những đề xuất của giảng viên tiếng Anh nhằm nâng cao hiệu quả việc giảng dạy trực tuyến

- *Nâng cao khả năng thích nghi với môi trường giảng dạy trực tuyến*: Liên quan đến giải pháp nhằm nâng cao khả năng thích nghi với môi trường giảng dạy trực tuyến, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng đa phần GV cảm thấy chưa hài lòng về kiến thức cũng như kỹ năng CNTT của mình để có thể thực thi việc giảng dạy trực tuyến một cách hiệu quả. Vì thế, GV đề xuất rằng bản thân cần phải được trao cơ hội học tập nhiều hơn nữa về phương pháp giảng dạy cũng như khối kiến thức và kỹ năng sử dụng CNTT nhằm phục vụ cho việc chuẩn bị nội dung bài giảng cũng như giảng dạy trực tuyến. Để minh họa, GV1 chia sẻ: “...*Thật ra chúng tôi đều được đào tạo rất kỹ về trình độ chuyên môn cũng như nghiệp vụ sư phạm. Tuy nhiên, chúng tôi chỉ có thể tự tin khi dạy trên lớp truyền thống thôi chứ khi chuyển sang dạy trực tuyến thì bản thân tôi rất kém. Tôi thiết nghĩ chúng tôi cần phải được tập huấn nhiều hơn nữa về phương pháp làm sao để có thể thực thi việc dạy trực tuyến hiệu quả, đặc biệt là kiến thức về CNTT bởi vì hầu hết tất cả mọi thứ diễn ra trên lớp học trực tuyến đều phải thông qua các ứng dụng công nghệ*”. Cùng quan điểm, GV9 đề xuất: “*Tôi cho rằng nhà trường phải tạo điều kiện hơn nữa để GV chúng tôi có cơ hội được tham gia những khóa học về phương pháp dạy trực tuyến, trong đó tôi mong muốn không chỉ dừng lại ở bước cung cấp lý thuyết hay các ứng dụng công nghệ mà tôi cần phải được hướng dẫn thật chi tiết về những phương pháp, kỹ thuật dạy sao cho thật sự sôi động, tương tác, rồi cách sử dụng những ứng dụng công nghệ cụ thể cho từng loại hình hoạt động*”.

- *Tăng cường các loại hình tương tác trong lớp học trực tuyến*: Đối với giải pháp nhằm tăng cường các loại hình tương tác trong lớp học trực tuyến, kết quả nghiên cứu cho thấy đa số các GV (7/9 GV) đề xuất rằng để tăng cường tương tác giữa GV và SV, điều quan trọng là GV phải tìm cách khuyến khích sự tương tác thông qua nhiều cách như “*đặt câu hỏi để thu hút SV tham gia vào các cuộc thảo luận khi đồng bộ trực tuyến*” (GV3) hoặc “*sử dụng các video được quay và gửi SV tham khảo trước, vì thế sẽ tiết kiệm thời gian để GV có thể có nhiều thời gian hơn cho các hoạt động tương tác như câu đố, trả lời câu hỏi, thảo luận nhóm,... giúp tăng cường tương tác giữa GV và SV*” (GV5). Đối với các giải pháp tăng cường tương tác giữa những SV với nhau, các GV cũng đề xuất việc đổi mới thiết kế nội dung bài học và tạo nhiều cơ hội hơn cho SV tương tác với nhau (đồng bộ lẫn không đồng bộ) dưới sự định hướng cụ thể, rõ ràng của GV. Để minh họa, GV2 chia sẻ rằng: “*Tôi thiết nghĩ GV cần phải điều chỉnh nội dung bài dạy theo hướng lấy SV làm trung tâm, khai thác tối đa tính năng của các phần mềm, thí dụ như Breakout room trong Zoom để có thể tổ chức và dẫn dắt các cuộc thảo luận cho SV*” hay “*GV không được giành hết phần nói về mình, GV phải thiết kế các hoạt động tương tác có thể đồng bộ hoặc không đồng bộ và giới thiệu những hoạt động mà đòi hỏi SV phải thực hiện việc phân biện lẫn nhau, hoặc những hoạt động đòi hỏi khả năng tư duy sâu và tính hợp tác để cùng nhau giải quyết vấn đề*” (GV5). Dữ liệu định tính cũng cho thấy hơn phân nửa GV (6/9 GV) đề xuất việc sử dụng các loại hình bài tập khác nhau để nâng cao khả năng tương tác giữa SV với nội dung bài học, thí dụ GV8 bày tỏ quan điểm: “*Tôi cho rằng GV nên khuyến khích tối đa việc tương tác giữa SV với nội dung bài học thông qua việc giao bài tập về nhà cho các em như xem video rồi phản hồi lại nội dung, tham gia các diễn đàn trực tuyến, làm các quizzes,...*”. Tuy nhiên, GV cũng lưu ý rằng “*cần phải linh hoạt trong việc hướng dẫn SV những việc cần làm và nên có biện pháp kiểm tra việc thực hiện thường xuyên nếu có thể*” (GV9).

- *Trang thiết bị và nguồn tư liệu phục vụ cho việc dạy và học trực tuyến*: Liên quan đến trang thiết bị và nguồn tư liệu phục vụ cho việc dạy và học trực tuyến, kết quả chỉ ra rằng hầu hết các đề xuất mà GV nêu ra đều tập trung vào nội dung nhà trường phải thực hiện việc đồng bộ hóa các phương tiện cũng như xây dựng hệ thống quản lý trực tuyến đủ mạnh để việc thực thi có hiệu quả. GV4 nêu rõ: “*Tôi cho rằng để đảm bảo việc dạy và học trực tuyến đạt hiệu quả thì ngoài việc GV và SV đầu tư những trang thiết bị cơ bản thì hệ thống cơ sở hạ tầng có liên quan cũng cần phải được đầu tư xây dựng thật chất lượng như hệ thống phòng kỹ thuật (có kỹ thuật viên hỗ trợ), phương tiện nghe nhìn phải hiện đại, các ứng dụng cũng như phần mềm dạy trực tuyến phải có bản quyền và có sẵn để sử dụng*”. GV8 chia sẻ thêm: “*Tôi nghĩ nhà trường cần phải xây dựng một nền tảng dành riêng cho việc dạy và học trực tuyến trong đó phải tích hợp đầy đủ các ứng dụng công nghệ phục vụ cho việc giảng dạy, kiểm tra đánh giá, ghi nhận thông tin phản hồi*”. Liên quan tư liệu phục vụ hoạt động giảng dạy, tất cả GV đề xuất rằng phía đơn vị quản lý cần phải có kế hoạch nhằm cung cấp đủ những tài liệu cần thiết để thực hiện việc giảng dạy trực tuyến. GV3 cho rằng: “*... Khoa đào tạo phải tổ chức biên soạn lại tư liệu giảng dạy sao cho phù hợp với điều kiện giảng dạy trực tuyến*” hoặc “*... Bên cạnh việc GV tìm kiếm tài liệu trên mạng Internet thì đơn vị quản lý đào tạo cũng cần đầu tư mua một số nguồn học liệu để bổ sung thêm nhiều sự lựa chọn cho GV*” (GV9).

- *Khả năng quản lý hoạt động học tập của SV trong lớp học trực tuyến*: Về giải pháp giải quyết khó khăn trong việc quản lý hoạt động học tập của SV trong lớp học trực tuyến, kết quả phỏng vấn cho thấy đa số GV (7/9 GV) đề

xuất cần phải xây dựng hệ thống quy tắc cụ thể trong lớp học trực tuyến. GV6 chia sẻ: “Tôi đề xuất là chúng ta phải quy định luôn đó là các em phải bật camera trong suốt giờ học” hay “khi tham gia hoạt động nhóm thì phải tích cực trao đổi và luôn luôn để camera ở chế độ mở” (GV3). Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cho thấy tất cả các GV đều đồng thuận rằng họ cần phải thực hiện việc điều chỉnh phương pháp giảng dạy sao cho phù hợp với điều kiện giảng dạy trực tuyến bởi vì có như thế mới “tác động tích cực lên động cơ cũng như thái độ học tập của SV, góp phần vào việc nâng cao sự chủ động tương tác của SV với GV, từ đó giúp GV có thể quản lý hoạt động học tập của SV hiệu quả hơn” (GV6). GV8 đồng quan điểm cho rằng: “Tôi nghĩ tất cả chúng ta nếu như chưa điều chỉnh phương thức dạy theo đúng nghĩa trực tuyến thì cần phải điều chỉnh lại bởi vì nếu không làm như thế thì làm sao chúng ta có thể tạo động cơ học tập và sự tham gia tích cực vào việc học của SV được, rồi làm sao mình biết các em đang nghĩ gì làm gì mà có phương thức quản lý được”. Một đề xuất giải pháp khác từ các GV tham gia nghiên cứu liên quan đến việc quản lý việc học trực tuyến của SV đó là tăng cường việc ứng dụng các CNTT vào các hoạt động giảng dạy, giao nhiệm vụ cũng như kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện nhiệm vụ mà GV phân giao. Để minh họa, GV5 chia sẻ: “Để quản lý được SV có tham gia lớp học hay không thì tôi thường xuyên khai thác các ứng dụng công nghệ vào nội dung bài giảng, thí dụ như chia nhóm tương tác, hay là ôn tập qua Kahoot chẳng hạn, rồi các ứng dụng quản lý tiến độ làm các bài tập được giao...”. Một GV khác chia sẻ: “Thay vì chỉ biết dùng một nền tảng dạy như Zoom thì chúng ta nên tối ưu hóa các nền tảng cũng như ứng dụng khác như Google Classroom, Edmodo hay Microsoft Teams chẳng hạn” (GV2).

Nhìn chung, kết quả chỉ ra rằng các đề xuất của GV tập trung vào hai mảng nội dung chính. Một là, tăng cường cơ hội được học tập về kiến thức sư phạm và ứng dụng CNTT trong giảng dạy trực tuyến với mục đích nhằm nâng cao hiệu quả trong việc xây dựng nội dung bài giảng, thúc đẩy các loại hình tương tác, động cơ học tập, quản lý lớp học,... Hai là, việc nhà trường cung cấp đầy đủ hệ thống cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất và trang thiết bị để hỗ trợ tối đa cho GV trong việc thực thi hoạt động giảng dạy trực tuyến là điều rất cần thiết. Vì thế, nghiên cứu đề nghị các nhà quản lý, hoạch định chính sách cần phải thực hiện việc cân nhắc tính khả thi của những đề xuất từ những GV này như tham chiếu quan trọng để từ đó có thể đưa ra kế hoạch cải tiến kịp thời nhằm nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học trực tuyến tại đơn vị.

3. Kết luận

Nghiên cứu chỉ ra bức tranh tổng thể về những thử thách cũng như đề xuất của GV tiếng Anh trong việc thực thi hoạt động dạy và học trực tuyến trong bối cảnh các GV vẫn chưa thật sự sẵn sàng cho sự chuyển đổi từ hình thức dạy học truyền thống trên lớp sang trực tuyến. Những thách thức được tìm thấy cũng như những đề xuất cải tiến được xác định từ những GV - chủ thể trực tiếp của hoạt động dạy và học sẽ là tham chiếu quan trọng, đáng tin cậy để các nhà làm giáo dục, hoạch định chính sách cũng như lãnh đạo đơn vị xem xét và từ đó có những quyết định đúng đắn trong việc ban hành các chính sách cũng như các hoạt động hỗ trợ phù hợp. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng góp phần nâng cao sự hiểu và nhận thức của các bên liên quan khác như đội ngũ GV, GV các cấp, SV và HS về những vấn đề cũng như xu hướng liên quan đến giáo dục trực tuyến tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Atmojo, A. E. P., & Nugroho, A. (2020). EFL classes must go online! Teaching activities and challenges during COVID-19 pandemic in Indonesia. *Register Journal*, 13(1), 49-76.
- Bộ GD-ĐT (2001). *Chỉ thị số 29/2001/CT-BGDĐT ngày 30/7/2001 về việc tăng cường giảng dạy, đào tạo và ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành giáo dục giai đoạn 2001-2005*.
- Bộ GD-ĐT (2018). *Công văn số 4095/BGDĐT-CNTT ngày 10/9/2018 về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ công nghệ thông tin năm học 2018-2019*.
- Bộ GD-ĐT (2021). *Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học*.
- Creswell, J. W. (2014). *A concise introduction to mixed methods research*. SAGE.
- Charmaz, K. (2004). Premises, principles, and practices in qualitative research: Revisiting the foundations. *Qualitative Health Research*, 14(7), 976-993.
- Diep, A. N., Zhu, C., Cocquyt, C., De Greef, M., & Vanwing, T. (2019). Adult learners' social connectedness and online participation: The importance of online interaction quality. *Studies in Continuing Education*, 41(3), 326-346. <https://doi.org/10.1080/0158037X.2018.1518899>

- Gao, L. X., & Zhang, L. J. (2020). Teacher learning in difficult times: Examining foreign language teachers' cognitions about online teaching to tide over COVID-19. *Frontiers in Psychology, 11*, 23-96. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2020.549653>
- Intansari, R. (2013). Teachers' strategy in implementing English curriculum in a junior high school in Indonesia. *Indonesian Journal of Applied Linguistics, 2*(2), 226-235.
- Kebritchi, M., Lipschuetz, A., & Santiago, L. (2017). Issues and challenges for teaching successful online courses in higher education: A literature review. *Journal of Educational Technology Systems, 46*(1), 4-29. <https://doi.org/10.1177/0047239516661713>
- Kumi-Yeboah, A. (2013). Blended and online learning in virtual K-12 schools. *Transforming K-12 Classrooms with Digital Technology, February*, 25-42. <https://doi.org/10.4018/978-14666-4538-7.ch002>
- Moser, K. M., Wei, T., & Brenner, D. (2021). Remote teaching during COVID-19: Implications from a national survey of language educators. *System, 97*, 1-15. <https://doi.org/10.1016/j.system.2020.102431>
- Rasheed, R. A., Kamsin, A., & Abdullah, N. A. (2020). Challenges in the online component of blended learning: A systematic review. *Computers & Education, 144*, 1-17. <https://doi.org/10.1016/j.compedu.2019.103701>
- Silverman, D. (2005). *Interpreting qualitative data: Methods for analysing talk, text and interaction*. Sage Publications.
- Singh, G. (2016). Challenges for teachers in the era of e-learning in India. *Scholedge International Journal of Multidisciplinary & Allied Studies, 3*(2), 14-18.
- Taghizadeh, M., & Amirkhani, S. (2022). Pre-service EFL teachers' conceptions and strategy use in managing online classes. *System, 104*, 1-15. <https://doi.org/10.1016/j.system.2021.102671>
- Taghizadeh, M., & Ejtehad, A. (2021). Investigating pre-service EFL teachers' and teacher educators' experience and attitudes towards online interaction tools. *Computer Assisted Language Learning, 1-35*. <https://doi.org/10.1080/09588221.2021.2011322>
- Taghizadeh, M., & Hasani Yourdshahi, Z. (2020). Integrating technology into young learners' classes: Language teachers' perceptions. *Computer Assisted Language Learning, 33*(8), 982-1006. <https://doi.org/10.1080/09588221.2019.1618876>
- Virgiyanti, D., Widiati, U., & Suharmanto, S. (2016). Characteristics of effective junior high school English teachers in Kabupaten Pacitan based on students' and teachers' perceptions. *Jurnal Pendidikan Teori, Penelitian, Dan Pengembangan, 1*(3), 338-346. <https://doi.org/10.17977/jp.v1i3.6159>
- Yin, R. K. (2015). *Qualitative research from start to finish*. Guilford Publications.
- Zheng, S., Wisniewski, P., Rosson, M. B., & Carroll, J. M. (2016). Ask the instructors: Motivations and challenges of teaching massive open online courses. In *Proceedings of the 19th ACM conference on computer-supported cooperative work & social computing*.